

Số: 435/VOSCO-KHTH

Hải Phòng, ngày 26 tháng 8 năm 2026

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính
Hợp nhất Bán niên soát xét 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam
- Mã chứng khoán: VOS
- Địa chỉ trụ sở chính: số 215, Lạch Tray, P. Gia Viên, TP. Hải Phòng
- Điện thoại: 0225 3731 033; Fax: 0225 3731 952
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Vũ Trường Thọ
- Chức vụ: Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp
- Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung Công bố thông tin

Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam xin công bố các thông tin sau:

1. Nội dung công bố: Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ năm tài chính 2026 (đã soát xét);

2. Đơn vị kiểm toán: Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam

Thông tin được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn link: <http://www.vosco.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KHTH

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Vũ Trường Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Long	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Vũ Hà	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Quang Dũng	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2026)
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2026)
Ông Nguyễn Đình Tú	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2026)
Ông Mai Lê Lợi	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2026)
Bà Trần Thị Kiều Oanh	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2026)
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2026)
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2026)
Ông Lê Duy Dương	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2026)

Ban Kiểm soát

Bà Dương Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban Ban Kiểm soát
Bà Đỗ Lan Hương	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Vũ Thị Toan	Thành viên Ban Kiểm soát

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Minh	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Hữu Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Hồng Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Đăng	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Quang Minh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 24 tháng 8 năm 2026

Số 0251/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”), được phê duyệt ngày 24 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 24 tháng 02 năm 2026 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 19 tháng 8 năm 2025 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Phạm Quỳnh Hoa
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0910-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 24 tháng 8 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.687.321.288.742	1.692.028.829.960
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	578.015.333.079	769.168.118.882
1. Tiền	111		578.015.333.079	659.612.118.882
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	109.556.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	205.704.449.315	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		205.704.449.315	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		683.374.792.670	777.373.491.145
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	386.921.740.207	447.583.423.670
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	313.490.315.628	283.560.837.894
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	48.446.716.185	112.913.208.931
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(65.483.979.350)	(66.683.979.350)
IV. Hàng tồn kho	140	11	146.059.083.014	97.180.677.145
1. Hàng tồn kho	141		146.059.083.014	97.180.677.145
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		74.167.630.664	48.306.542.788
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	10.851.526.906	6.468.688.935
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		63.230.752.385	41.743.010.197
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	17	85.351.373	94.843.656
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.269.130.384.921	2.215.317.487.274
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		654.307.482.421	554.482.022.409
1. Phải thu dài hạn khác	215	9	654.307.482.421	554.482.022.409
II. Tài sản cố định	220		1.350.385.917.465	1.487.290.419.064
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.341.846.675.364	1.478.737.090.905
- Nguyên giá	222		4.075.041.231.165	4.074.933.818.165
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.733.194.555.801)	(2.596.196.727.260)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	8.539.242.101	8.553.328.159
- Nguyên giá	228		12.939.148.680	12.687.768.680
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.399.906.579)	(4.134.440.521)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		920.000.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		920.000.000	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	6	32.534.107.534	28.131.568.489
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		29.336.278.249	24.798.739.204
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		3.399.942.000	3.534.942.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(202.112.715)	(202.112.715)
V. Tài sản dài hạn khác	270		230.982.877.501	145.413.477.312
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	230.516.457.555	144.947.057.366
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		466.419.946	466.419.946
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		3.956.451.673.663	3.907.346.317.234

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.951.742.280.194	1.791.602.874.120
I. Nợ ngắn hạn	310		894.702.846.678	677.872.312.032
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	308.897.964.655	145.923.735.723
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	55.288.189.067	22.844.274.012
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		131.922.386.060	73.230.617.850
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	11.101.211.321	63.908.595.995
5. Phải trả người lao động	315		19.131.291.564	30.256.501.304
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	51.287.251.482	4.003.671.349
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	158.079.993.685	169.912.494.130
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20	115.427.515.608	134.448.078.433
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	7.000.000.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		43.567.043.236	26.344.343.236
II. Nợ dài hạn	330		1.057.039.433.516	1.113.730.562.088
1. Phải trả dài hạn khác	338	19	489.093.267.804	489.293.267.804
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	20	567.946.165.712	624.437.294.284
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.004.709.393.469	2.115.743.443.114
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	2.004.709.393.469	2.115.743.443.114
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
2. Thặng dư vốn	412		1.777.018.739	1.777.018.739
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		538.915.734.482	392.208.296.462
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		64.016.640.248	321.758.127.913
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		18.370.689.893	17.015.324.704
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	420b		45.645.950.355	304.742.803.209
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.956.451.673.663	3.907.346.317.234

Bùi Trọng Quyền
Người lập biểu

Nguyễn Bá Trường
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Minh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.631.138.260.500	1.298.742.832.611
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	813.282.380
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.631.138.260.500	1.297.929.550.231
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	1.489.495.606.524	1.299.603.321.702
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		141.642.653.976	(1.673.771.471)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	27	16.152.661.567	35.244.049.951
7. Chi phí tài chính	23	28	24.442.340.157	14.733.091.867
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		22.142.886.609	9.825.589.628
8. Chi phí bán hàng	25	29	38.973.245.213	30.262.980.638
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	34.605.025.825	31.172.645.444
10. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	27		4.131.063.045	1.211.153.589
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26)+27)	30		63.905.767.393	(41.387.285.880)
12. Thu nhập khác	31		1.132.800.001	743.360.910
13. Chi phí khác	32		6.157.600.939	3.031.609.475
14. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(5.024.800.938)	(2.288.248.565)
15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		58.880.966.455	(43.675.534.445)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	13.235.016.100	(107.454.696)
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		45.645.950.355	(43.568.079.749)
Trong đó:				
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của Công ty mẹ	61		45.645.950.355	(43.568.079.749)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
18. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	31	326	(311)

Bùi Trọng Quyền
Người lập biểu

Nguyễn Bá Trường
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Minh
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	01	58.880.966.455	(43.675.534.445)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	137.263.294.599	177.384.546.482
Các khoản dự phòng	03	(8.200.000.000)	(7.727.059.347)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(979.490.327)	(6.423.530.359)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(11.124.513.538)	(17.398.596.518)
Chi phí đi vay	06	22.142.886.609	9.825.589.628
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	197.983.143.798	111.985.415.441
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(12.145.710.569)	16.733.426.693
Tăng hàng tồn kho	10	(48.878.405.869)	(9.357.196.553)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	222.184.228.600	52.780.576.032
Tăng chi phí chờ phân bổ	12	(89.952.238.160)	(29.613.237.777)
Chi phí đi vay đã trả	14	(22.590.022.902)	(6.755.801.409)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(66.480.729.912)	(10.322.033.426)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.457.300.000)	(3.739.525.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	166.662.964.986	121.711.624.001
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15.591.334.000)	(816.184.121.603)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	243.247.474
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(200.000.000.000)	(254.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	425.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.800.000.000)	(1.114.819.200)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	135.000.000	1.114.819.200
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.351.465.070	20.580.833.806
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(215.904.868.930)	(624.360.040.323)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	122.499.232.423	798.573.164.206
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(198.010.923.820)	(209.137.382.956)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(67.308.231.790)	(228.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(142.819.923.187)	589.435.553.250
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(192.061.827.131)	86.787.136.928
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	769.168.118.882	494.056.303.894
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	909.041.328	6.771.699.825
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	578.015.333.079	587.615.140.647

Bùi Trọng Quyền
Người lập biểu

Nguyễn Bá Trường
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Minh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam được thành lập theo quyết định số 29-TTg ngày 26 tháng 01 năm 1993 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 105598 ngày 05 tháng 03 năm 1993 do Trọng tài kinh tế cấp. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2008, Công ty chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003815 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng (nay là Sở Tài chính thành phố Hải Phòng) cấp cùng ngày. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp mới là 0200106490 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 17 tháng 6 năm 2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần gần nhất lần thứ 18 ngày 05 tháng 8 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 1.400.000.000.000 VND, tương ứng với 140.000.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là VOS.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 661 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 667 người).

Ngành nghề kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;

Và các ngành nghề khác nêu tại thông tin doanh nghiệp trên hệ thống thông tin quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là vận tải đường biển và các dịch vụ liên quan đến vận tải đường biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Cung ứng nhân lực Vosco (*)	Hải Phòng	100	100	Cung ứng và quản lý nguồn lao động
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Vosco	Hải Phòng	46,45	46,45	Thương mại
Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	Hải Phòng	36,00	36,00	Dịch vụ vận tải, logistics
Các đơn vị trực thuộc				
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh			Hỗ trợ các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam – Trung tâm Huấn luyện Thuyền viên	Hải Phòng			Đào tạo, huấn luyện, đánh giá, cấp chứng chỉ cho thuyền viên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam – Trung tâm Cung ứng Thuyền viên (*)	Hải Phòng			Cung ứng và quản lý thuyền viên

(*) Tại ngày phê duyệt của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đang tiến hành các thủ tục giải thể Công ty TNHH MTV Cung ứng nhân lực Vosco và chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam – Trung tâm Cung ứng Thuyền viên theo các quy định của pháp luật.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán, trong đó một số chỉ tiêu được phân loại lại như dưới đây khi áp dụng hướng dẫn kế toán mới.

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025. Theo đó, một số số liệu kỳ trước đã được trình bày theo hướng dẫn tại điều khoản chuyển tiếp của Thông tư 99 và được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	73.230.617.850	73.230.617.850
Phải trả ngắn hạn khác	320	247.146.783.329	(77.234.289.199)	169.912.494.130
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	-	4.003.671.349	4.003.671.349

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 và Thông tư 43 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 và Thông tư 43 như được trình bày tại Thuyết minh số 01, Thuyết minh số 18 và Thuyết minh số 19.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hằng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ kế toán được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Trường hợp giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh giao dịch mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể là quyền tham gia của Công ty vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách đó.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày bên được đầu tư trở thành công ty liên kết. Tại ngày mua khoản đầu tư vào công ty liên kết, bất kỳ phần chênh lệch nào giữa giá phí khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết sẽ được ghi nhận là lợi thế thương mại, được trình bày gộp vào giá trị của khoản đầu tư. Bất kỳ phần chênh lệch nào giữa phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết lớn hơn giá phí khoản đầu tư, sau khi đã đánh giá lại, được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ mà khoản đầu tư được mua.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận, ngoại trừ trường hợp Công ty có nghĩa vụ pháp lý theo hợp đồng hoặc thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết các khoản nợ mà Công ty đã đảm bảo hoặc cam kết trả, theo đó, Công ty có cam kết gánh lỗ cho công ty công ty liên kết hoặc cho phép công ty liên kết không phải hoàn trả/bồi hoàn đối với khoản nợ mà Công ty đã thanh toán thay. Nếu sau đó công ty liên kết hoạt động có lãi, Công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Khi các công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch (theo chiều xuôi hoặc ngược) với một công ty liên kết với Công ty, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ các giao dịch này được điều chỉnh theo quy định kế toán hiện hành.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí thu mua có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Hàng tồn kho là vật liệu, công cụ dụng cụ Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho. Hàng tồn kho là nhiên liệu, dầu nhờn Công ty xác định giá trị hàng xuất kho trên cơ sở số lượng và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động. Đối với tài sản cố định hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành đưa vào vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động nhưng quyết toán dự án chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã phát sinh, chi phí ước tính chắc chắn sẽ phải bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc thiết bị	10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08
Tài sản cố định hữu hình khác	06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Phần mềm máy tính	02 – 04

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Thuê tài sản

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí sửa chữa các tàu lên đà, chi phí bảo hiểm tàu, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí sửa chữa các tàu lên đà là các chi phí đưa tàu lên ụ khô hoặc đà tàu để thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa, hoán cải. Các chi phí sửa chữa các tàu lên đà được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn cho phép của đăng kiểm là 30 tháng.

Chi phí bảo hiểm thể hiện số tiền mua bảo hiểm tàu mà Công ty đã mua một lần cho nhiều kỳ kế toán, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm quy định trên hợp đồng bảo hiểm

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm chi phí đăng kiểm, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí chờ phân bổ khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông tại ngày Công ty không có quyền từ chối chi trả cổ tức, lợi nhuận.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng,

cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	695.434.446	620.387.639
Tiền gửi không kỳ hạn	577.319.898.633	658.991.731.243
Trong đó: Tiền gửi không kỳ hạn tại:		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	280.501.630.636	227.323.723.358
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	213.979.508.356	199.846.538.447
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	38.072.434.626	102.125.033.420
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	27.394.367.846	98.800.516.621
- Các ngân hàng khác	17.371.957.169	30.895.919.397
Các khoản tương đương tiền	-	109.556.000.000
Trong đó: Các khoản tương đương tiền tại:		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	78.792.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	26.264.000.000
- Các ngân hàng khác	-	4.500.000.000
	578.015.333.079	769.168.118.882

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Quốc tế Nam	205.704.449.315	205.704.449.315	-	-
	205.704.449.315	205.704.449.315	-	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng với lãi suất từ 7,7%/năm đến 8,7%/năm.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

b1. Đầu tư vào công ty liên kết

Giá trị đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	7.650.000.000	22.112.462.224	(i)	7.650.000.000	20.960.754.895	(i)
Công ty Cổ phần Đại lý tàu biển và Logistics Vosco	3.600.000.000	7.223.816.025	(i)	1.800.000.000	3.837.984.309	(i)
	11.250.000.000	29.336.278.249		9.450.000.000	24.798.739.204	

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ VOSCO	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Đại lý tàu biển và Logistics VOSCO	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

b2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần S.S.V	3.399.942.000	(202.112.715)	(i)	3.399.942.000	(202.112.715)	(i)
Quý hỗ trợ đầu tư quốc gia	-	-		135.000.000	-	(i)
	3.399.942.000	(202.112.715)		3.534.942.000	(202.112.715)	

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Anh Thắng Hạ Long	148.758.984.000	-
Công ty TNHH Lữ Gia Commodities	80.147.777.271	47.122.497.340
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại DIC	58.197.598.942	59.397.598.942
Công ty Cổ phần Vận tải và Kinh doanh than Vinacomin	-	175.500.000.000
Các đối tượng khác	99.817.379.994	165.563.327.388
	386.921.740.207	447.583.423.670
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	975.354.198	1.123.013.936

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu (i)	256.655.705.789	256.655.705.789
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng (ii)	20.023.303.690	20.023.303.690
Các đối tượng khác	36.811.306.149	6.881.828.415
	313.490.315.628	283.560.837.894
Trong đó:		
Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	2.495.921.264	2.495.921.264

- (i) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu về việc đóng tàu Vosco Sunrise. Hai bên đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để quyết toán hoàn thành giá trị tàu.
- (ii) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng về việc đóng tàu Lucky Star và Blue Star. Hai bên đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để quyết toán hoàn thành giá trị tàu.

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng cho các thuyền viên	11.248.034.217	10.875.183.790
Ký quỹ, ký cược	9.136.147.664	6.262.000.862
Tiền bồi thường bảo hiểm	6.247.110.217	5.165.688.490
Phải thu Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin về tiền sửa chữa tàu Vinashin Atlantic	-	74.032.818.962
Phải thu khác	21.815.424.087	16.577.516.827
	48.446.716.185	112.913.208.931
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược (i)	654.307.482.421	554.482.022.409
	654.307.482.421	554.482.022.409
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	1.393.524.000	9.929.392.926

- (i) Số dư cuối kỳ phản ánh các khoản Công ty đặt cọc cho các chủ tàu để thuê tàu dài hạn theo các hợp đồng thuê tàu trần với thời hạn thuê từ 03 năm đến 12 năm.

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị trích lập dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	VND	Giá trị có thể thu hồi	VND
Công ty CP Đầu tư Thương mại DIC	58.197.598.942	(58.197.598.942)	-	59.397.598.942	(59.397.598.942)	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	2.576.373.991	(2.576.373.991)	-	2.576.373.991	(2.576.373.991)	-
Đối tượng khác	4.710.006.417	(4.710.006.417)	-	4.710.006.417	(4.710.006.417)	-
	65.483.979.350	(65.483.979.350)	-	66.683.979.350	(66.683.979.350)	-



11. HÀNG TỒN KHO

		Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	145.447.210.403	-	96.904.776.723	-
Công cụ, dụng cụ	609.190.000	-	274.175.000	-
Hàng hoá	2.682.611	-	1.725.422	-
	146.059.083.014	-	97.180.677.145	-

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tàu	7.327.949.574	4.513.953.322
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	922.993.981	782.704.254
Chi phí chờ phân bổ khác	2.600.583.351	1.172.031.359
	10.851.526.906	6.468.688.935
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa các tàu lên đà	215.544.354.413	144.735.301.810
Chi phí chờ phân bổ khác	14.972.103.142	211.755.556
	230.516.457.555	144.947.057.366

13. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	38.773.832.960	46.165.894.345	3.975.503.326.050	14.428.924.255	61.840.555	4.074.933.818.165
Tăng trong kỳ	-	-	-	107.413.000	-	107.413.000
Số dư cuối kỳ	38.773.832.960	46.165.894.345	3.975.503.326.050	14.536.337.255	61.840.555	4.075.041.231.165
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	23.226.936.624	46.165.894.345	2.521.222.497.506	5.519.558.230	61.840.555	2.596.196.727.260
Khấu hao trong kỳ	602.184.871	-	135.672.046.268	723.597.402	-	136.997.828.541
Số dư cuối kỳ	23.829.121.495	46.165.894.345	2.656.894.543.774	6.243.155.632	61.840.555	2.733.194.555.801
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	15.546.896.336	-	1.454.280.828.544	8.909.366.025	-	1.478.737.090.905
Tại ngày cuối kỳ	14.944.711.465	-	1.318.608.782.276	8.293.181.623	-	1.341.846.675.364

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.547.628.820.694 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.188.816.015.386 VND).

Công ty đã thể chấp tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 21) với giá trị còn lại là 1.311.791.191.704 tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.411.140.331.650 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, chi tiết danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu tại Công ty có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên là:

Tên tài sản cố định hữu hình	Nguyên giá
	VND
Tàu Vosco Sky	486.436.259.129
Tàu Vosco Sunrise	772.527.190.675
Tàu Vosco Starlight	416.568.179.870
Tàu Vosco Sunlight	444.281.683.715
Tàu Vosco Jubilant	464.208.926.291
	2.584.022.239.680

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	10.041.668.680	2.646.100.000	12.687.768.680
Tăng trong kỳ	-	251.380.000	251.380.000
Số dư cuối kỳ	10.041.668.680	2.897.480.000	12.939.148.680
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	2.213.318.987	1.921.121.534	4.134.440.521
Khấu hao trong kỳ	80.966.058	184.500.000	265.466.058
Số dư cuối kỳ	2.294.285.045	2.105.621.534	4.399.906.579
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	7.828.349.693	724.978.466	8.553.328.159
Tại ngày cuối kỳ	7.747.383.635	791.858.466	8.539.242.101

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.539.100.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.539.100.000 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu tại Công ty có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên là:

Tên tài sản cố định vô hình	Nguyên giá VND
Quyền sử dụng đất tại số 122 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	5.744.764.960
Quyền sử dụng đất tại số 22 Yết Kiêu, Hà Nội	1.453.987.500
	7.198.752.460

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Indika Capital Investments Pte Ltd	133.690.439.520	-
Fratelli Consulich Bunkers (HK) Ltd	14.513.411.282	14.695.573.634
Công ty Vận tải biển VIMC – Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	2.196.785.612	18.696.685.848
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	6.033.313.223	12.789.706.383
Các đối tượng khác	152.464.015.018	99.741.769.858
	308.897.964.655	145.923.735.723
Trong đó:		
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	20.758.445.004	31.962.437.926

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Platina Bulk Carriers Pte Ltd	13.337.527.495	500.261.458
Haesung Marine Co., Ltd	7.740.535.010	-
Perfect Bulk Asia Maritime Pte. Ltd	5.669.117.606	5.893.239.019
Vocean Shipping Pte Ltd	-	4.370.714.316
Dampskibsselskabet Norden A/S	-	3.772.961.000
Các đối tượng khác	28.541.008.956	8.307.098.219
	55.288.189.067	22.844.274.012

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp /bù trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a, Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	94.843.656	-	9.492.283	85.351.373
	94.843.656	-	9.492.283	85.351.373
b, Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	26.888.652.348	26.888.652.348	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.590.206.095	13.235.016.100	66.490.222.195	10.335.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	318.389.900	931.316.621	1.026.545.500	223.161.021
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.367.512.812	2.824.462.512	543.050.300
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	-	2.541.601.650	2.541.601.650	-
	63.908.595.995	46.964.099.531	99.771.484.205	11.101.211.321

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.556.535.056	4.003.671.349
Chi phí lên đà tàu đã hoàn thành	47.730.716.426	-
	51.287.251.482	4.003.671.349

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Phân loại lại) VND
a. Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả của dự án tàu Vosco Sunrise (i)	121.642.069.333	121.642.069.333
Tiền đặt cược vỏ container	2.177.572.400	2.488.082.400
Các khoản bảo hiểm, kinh phí công đoàn	1.283.461.333	635.855.333
Phải trả ngắn hạn khác	32.976.890.619	45.146.487.064
	158.079.993.685	169.912.494.130
b. Dài hạn		
Tạm tăng nguyên giá tàu (Lucky Star, Blue Star, Vosco Sunrise) (ii)	487.172.201.784	487.172.201.784
Phải trả dài hạn khác	1.921.066.020	2.121.066.020
	489.093.267.804	489.293.267.804
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	1.395.498.511	68.595.498.511
(i) Phản ánh khoản lãi vay phải trả từ khoản vay tín dụng đầu tư của Nhà nước do Ngân hàng Phát triển Việt Nam tài trợ nhằm thanh toán giá trị khối lượng đã thực hiện và các chi phí bổ sung phục vụ việc hoàn thiện tàu chở hàng Vosco Sunrise. Công ty đã hoàn tất thanh toán toàn bộ dư nợ gốc và chỉ còn nghĩa vụ thanh toán lãi vay; khoản lãi phạt chậm trả đã được Ngân hàng Phát triển Việt Nam xóa nợ theo Công văn số 341/NHPT.DB-TD1 ngày 29 tháng 12 năm 2023.		
(ii) Công ty đang hoàn thiện hồ sơ quyết toán nguyên giá tàu Lucky Star, Blue Star và Vosco Sunrise với khoản trả trước cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu và Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, hai công ty trên đang trong quá trình thực hiện các thủ tục giải thể.		

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI BIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND Giá trị	Tăng	VND Giảm	VND Giá trị
a. Ngắn hạn				
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	30.365.821.289	122.499.232.423	141.519.795.248	11.345.258.464
	30.365.821.289	122.499.232.423	141.519.795.248	11.345.258.464
Vay dài hạn đến hạn trả	104.082.257.144	56.491.128.572	56.491.128.572	104.082.257.144
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạch Tray (ii)	66.300.000.000	37.600.000.000	37.600.000.000	66.300.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (iii)	37.782.257.144	18.891.128.572	18.891.128.572	37.782.257.144
	134.448.078.433	178.990.360.995	198.010.923.820	115.427.515.608
b. Dài hạn				
Vay dài hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạch Tray (ii)	482.934.880.000	-	37.600.000.000	445.334.880.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (iii)	245.584.671.428	-	18.891.128.572	226.693.542.856
	728.519.551.428	-	56.491.128.572	672.028.422.856
Trong đó:				
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	104.082.257.144			104.082.257.144
- Số phải trả sau 12 tháng	624.437.294.284			567.946.165.712



- (i) Phản ánh khoản vay với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 1039042.26 ngày 02 tháng 6 năm 2026. Khoản vay cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, khoản vay có thời hạn 5,5 tháng, lãi suất 3,8%/năm.
- (ii) Phản ánh khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Lạch Tray với số dư cuối kỳ là 214.336.000.000 VND, theo hợp đồng tín dụng số 01/2024/2661509/HĐTD ngày 30 tháng 12 năm 2024 và Văn bản sửa đổi bổ sung ngày 12 tháng 02 năm 2025. Mục đích của khoản vay là thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ để thực hiện dự án mua tàu hàng rời Lista, trọng tải 55.868 DWT (theo môn nước mùa hè) tương đương 57.378 DWT (theo môn nước nhiệt đới) đóng năm 2011 tại Nhật Bản. Khoản vay có thời hạn tối đa 84 tháng. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án: tàu Vosco Starlight (VSA).

Phản ánh khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Lạch Tray với số dư cuối kỳ là 268.598.880.000 VND, theo hợp đồng tín dụng 02/2025/2661509/HĐTD ngày 30 tháng 7 năm 2025 và Văn bản sửa đổi bổ sung ngày 25 tháng 8 năm 2025. Mục đích của khoản vay là thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ để thực hiện dự án mua tàu hàng rời Medi Manila, trọng tải 57.903 DWT đóng năm 2014 tại Trung Quốc. Khoản vay có thời hạn tối đa 84 tháng. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án: tàu Vosco Jubilant (VSJ).

- (iii) Phản ánh khoản vay với Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng số 81/2025/HĐCV ngày 18 tháng 4 năm 2025. Mục đích của khoản vay là tài trợ vốn đầu tư mua tàu (số hiệu IMO: 9648867), trọng tải theo môn nước mùa hè và nhiệt đới tương ứng là 55.851 DWT và 57.361 DWT, đóng năm 2013 tại Nhật Bản theo Biên bản thỏa thuận (MOA) ký ngày 21 tháng 3 năm 2025. Khoản vay có thời hạn 84 tháng. Tài sản bảo đảm là tàu biển Vosco Sunlight (VSL).

Khoản vay dài hạn có lịch trả nợ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	104.082.257.144	104.082.257.144
Trong năm thứ hai	112.982.257.144	112.982.257.144
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	338.946.771.432	338.946.771.432
Sau năm năm	116.017.137.136	172.508.265.708
	672.028.422.856	728.519.551.428
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(104.082.257.144)	(104.082.257.144)
Số phải trả sau 12 tháng	567.946.165.712	624.437.294.284

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	140.000.000	140.000.000
Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	140.000.000	140.000.000
Cổ phiếu phổ thông	140.000.000	140.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần gần nhất, vốn điều lệ của Công ty là 1.400.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	714.000.000.000	51,00	714.000.000.000	51,00
Các cổ đông khác	686.000.000.000	49,00	686.000.000.000	49,00
	1.400.000.000.000	100	1.400.000.000.000	100

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	21.357.583,57	23.204.369,73

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là vận tải đường biển và các hoạt động khác (dịch vụ liên quan đến vận tải đường biển, kinh doanh thương mại...). Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là liên quan đến hoạt động vận tải đường biển và các hoạt động khác. Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Chi tiêu	Vận tải VND	Các hoạt động khác VND	Tổng VND
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ bên ngoài	1.310.689.427.373	320.448.833.127	1.631.138.260.500
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	39.515.359.968	6.130.590.387	45.645.950.355
TÀI SẢN			
Tài sản bộ phận	3.912.294.950.973	11.156.195.210	3.923.451.146.183
Tài sản không phân bổ			33.000.527.480
Tổng tài sản	3.954.964.101.972	11.156.195.210	3.956.451.673.663
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	1.906.078.961.576	2.096.275.382	1.908.175.236.958
Nợ phải trả không phân bổ		-	43.567.043.236
Tổng nợ phải trả	1.949.646.004.812	2.096.275.382	1.951.742.280.194

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

Chi tiêu	Vận tải VND	Các hoạt động khác VND	Tổng VND
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ bên ngoài	960.202.010.698	337.727.539.533	1.297.929.550.231
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(44.783.967.660)	1.215.887.911	(43.568.079.749)
TÀI SẢN			
Tài sản bộ phận	3.434.259.047.150	11.474.451.926	3.445.733.499.076
Tài sản không phân bổ	-	-	27.034.623.022
Tổng tài sản	3.434.259.047.150	11.474.451.926	3.472.768.122.078
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	1.673.864.133.422	2.705.583.264	1.676.569.716.686
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	28.765.845.236
Tổng nợ phải trả	1.673.864.133.422	2.705.583.264	1.705.335.561.922

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

24. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.312.665.527.373	962.412.913.078
Doanh thu bán hàng	318.472.733.127	336.329.919.533
	1.631.138.260.500	1.298.742.832.611
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	-	813.282.380
	-	813.282.380
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	19.614.979.328	9.161.630.851

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.177.430.713.856	964.589.563.560
Giá vốn hàng bán	312.064.892.668	335.013.758.142
	1.489.495.606.524	1.299.603.321.702

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	357.210.269.766	363.089.490.025
Chi phí mua hàng hóa	312.064.892.668	335.013.758.142
Chi phí nhân công	135.245.960.303	99.872.433.837
Chi phí khấu hao tài sản cố định	137.263.294.599	177.384.546.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	582.280.462.719	358.763.060.035
Chi phí khác	39.008.997.507	26.915.659.263
	1.563.073.877.562	1.361.038.947.784

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	6.993.450.493	15.944.195.455
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.159.211.074	19.299.854.496
	16.152.661.567	35.244.049.951

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	22.142.886.609	9.825.589.628
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.299.453.548	4.907.502.239
	24.442.340.157	14.733.091.867

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí hoa hồng, môi giới vận tải	38.973.245.213	30.262.980.638
	38.973.245.213	30.262.980.638
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	15.749.636.950	14.950.951.383
Chi phí nguyên vật liệu	1.975.224.012	1.455.874.697
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.360.696.830	1.168.541.575
Thuế, phí và lệ phí	3.367.512.812	3.273.280.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.762.226.434	1.684.451.344
Chi phí khác	10.389.728.787	8.639.545.633
	34.605.025.825	31.172.645.444

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	11.094.492.283	(107.454.696)
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này (i)	2.140.523.817	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.235.016.100	(107.454.696)

- (i) Theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 6 tháng 5 năm 2026 cho giai đoạn từ năm 2022 đến hết năm 2024, số thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty phải nộp tăng thêm là 2.140.523.817 VND.

31. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	45.645.950.355	(43.568.079.749)
Lợi nhuận/(Lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	45.645.950.355	(43.568.079.749)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	140.000.000	140.000.000
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	326	(311)

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải VIMC Đình Vũ	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	Công ty liên kết Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải biển & Hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Vận tải biển VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	12.733.763.728	2.080.055.600
Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	6.031.957.241	6.617.227.716
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	447.171.001	456.547.535
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	368.219.765	-
Công ty Vận tải biển VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	16.000.000	7.800.000
Công ty Cổ phần Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	16.000.000	-
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	267.593	-
Công ty cổ phần Vận tải biển và Hợp tác lao động Quốc Tế	1.600.000	-
	19.614.979.328	9.161.630.851
Mua hàng hóa dịch vụ		
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	37.886.798.457	14.012.460.658
Công ty Vận tải biển VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	30.921.275.209	14.362.709.604
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	19.480.235.012	11.912.998.429
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	17.544.332.176	10.039.450.143
Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	13.673.027.788	1.865.700.000
Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	990.043.578	1.017.881.716
Công ty Cổ phần Vận tải VIMC Đình Vũ	855.280.000	244.224.720
Công ty Cổ phần Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	320.727.979	-
Công ty Cổ phần Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	120.766.800	-
	121.792.486.999	53.455.425.270

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	838.564.198	1.008.013.936
Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô	115.000.000	115.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	21.790.000	-
	975.354.198	1.123.013.936
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	1.393.524.000	-
Công ty Vận tải biển VIMC Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	-	9.929.392.926
	1.393.524.000	9.929.392.926
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP Hàng Hải Đông Đô	2.495.921.264	2.495.921.264
	2.495.921.264	2.495.921.264
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	12.341.552.300	4.332.971.606
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	3.035.631.142	4.172.780.290
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	3.124.150.260	4.139.536.978
Công ty Vận tải biển VIMC-Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	2.196.785.612	18.696.685.848
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	-	200.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	60.325.690	-
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	-	311.623.200
Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	-	108.840.004
	20.758.445.004	31.962.437.926
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô	1.395.498.511	1.395.498.511
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	-	67.200.000.000
	1.395.498.511	68.595.498.511

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao và thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Hội đồng Quản trị		
Ông Hoàng Long	168.000.000	74.500.000
Ông Nguyễn Quang Minh	108.000.000	35.000.000
Ông Nguyễn Vũ Hà	75.600.000	-
Ông Hoàng Lê Vượng	32.400.000	59.500.000
Ông Cao Minh Tuấn	-	24.500.000
Ông Nguyễn Ngọc Ánh	-	24.500.000
Bà Nguyễn Thị Yến	-	24.500.000
Ông Nguyễn Trung Hiếu	108.000.000	84.000.000
Bà Trần Kiều Oanh	108.000.000	59.500.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	108.000.000	84.000.000
Ông Phan Nhân Thảo	32.400.000	84.000.000
Ông Lê Duy Dương	75.600.000	-
	816.000.000	554.000.000
Ban Kiểm soát		
Bà Dương Thị Hồng Hạnh	108.000.000	84.000.000
Ông Bùi Anh Thái	25.200.000	60.000.000
Bà Vũ Thị Toan	84.000.000	60.000.000
Bà Đỗ Lan Hương	58.800.000	-
	276.000.000	204.000.000
Lương, thưởng và phúc lợi khác của Ban Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Quang Minh	652.885.400	547.359.200
Ông Cao Minh Tuấn	-	118.264.000
Ông Hoàng Hữu Hùng	485.004.800	446.111.400
Ông Đặng Hồng Trường	482.099.800	445.613.300
Ông Trần Văn Đăng	479.140.800	448.180.250
	2.099.130.800	2.005.528.150

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.



Bùi Trọng Quyền
Người lập biểu



Nguyễn Bá Trường
Kế toán trưởng




Nguyễn Quang Minh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026